

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 45/2022/DS-PT

Ngày 16 - 9 - 2022

V/v “Tranh chấp về thừa kế tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Hà

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thúy Ngọc và bà Trần Thị Mỹ Hải.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Ngọc Mạnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 33/2022/TLPT-PT ngày 10 tháng 5 năm 2022 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”; do Bản án Dân sự sơ thẩm số 01/2022/DS-ST ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 68/2022/QĐ-PT ngày 14 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phan Văn T, sinh năm 1975; địa chỉ: Khối 10, thị trấn H, huyện H, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Phan Văn M, sinh năm 1973; địa chỉ: Khối 10, thị trấn H, huyện H, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phan Văn M: Ông Phan Đức Thắng, sinh năm 1976; địa chỉ: Số 65, Đường Nguyễn Gia Thiều, phường Hưng Dũng, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An; có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phan Văn M: Bà Đinh Thị Thúy Hằng, Luật sư thuộc Công ty Luật AMBER, Đoàn Luật sư tỉnh Nghệ An; địa chỉ: Số 65, Đường Nguyễn Gia Thiều, phường Hưng Dũng, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An; có mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Phan Văn T1, sinh năm 1971; địa chỉ: Khối 10, thị trấn H, huyện H, tỉnh Nghệ An; có mặt tại phiên tòa.

+ Ông Phan Văn C, sinh năm 1978; địa chỉ: Khối 10, thị trấn H, huyện H, tỉnh Nghệ An; có mặt tại phiên tòa.

+ Ông Phan Văn B, sinh năm 1973; địa chỉ: Khối 10, thị trấn H, huyện H, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phan Văn T, ông Phan Văn B, ông Phan Văn T1 và ông Phan Văn C: Bà Trịnh Thị Hoài Thương, sinh năm 1994; địa chỉ: Văn phòng Luật sư Vinh Diện và Cộng sự, Đoàn Luật sư tỉnh Nghệ An; có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phan Văn T, ông Phan Văn B, ông Phan Văn T1 và ông Phan Văn C: Ông Nguyễn Vinh Diện, Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Vinh Diện và Cộng sự, Đoàn Luật sư tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

+ Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Nghệ An; địa chỉ: Khối 5, thị trấn H, huyện H, tỉnh Nghệ An; người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Phạm H, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Nghệ An; người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Anh T; chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

+ Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện H, tỉnh Nghệ An; địa chỉ: Khối 3, thị trấn H, huyện H, tỉnh Nghệ An; người đại diện theo pháp luật: Ông Cao Xuân B9, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện H, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn ông Phan Văn T trình bày:

Bố của ông T là cụ Phan Xuân L (mất năm 2019) và mẹ là cụ Lê Thị L1 (mất năm 2013) sinh được 05 người con gồm: Ông Phan Văn T1, sinh năm 1971; ông Phan Văn M, sinh năm 1973; ông Phan Văn C, sinh năm 1978; ông Phan Văn B, sinh năm 1981 và ông là Phan Văn T, sinh năm 1975. Bố mẹ mất không để lại di chúc đối với đất nông nghiệp. Di sản hai cụ để lại gồm 07 thửa đất nông nghiệp có tổng diện tích là 3556 m² qua các thời kỳ dồn điền, đổi thửa hiện nay còn 05 thửa đất cụ thể sau: Thửa đất số 46, tờ bản đồ số 5, diện tích 1040 m²; thửa đất số 990, tờ bản đồ số 4, diện tích 100 m²; thửa đất số 32, tờ bản đồ số 5, diện tích 1219 m²; thửa đất số 120, tờ bản đồ số 5, diện tích 907 m² và thửa đất số 69, tờ bản đồ số 5, diện tích 304 m² (thửa đất này khi còn sống, cụ L đã nhận tiền đền bù giải phóng mặt bằng từ dự án VISIP nên nguyên đơn không yêu cầu chia). Các thửa đất trên đều có địa chỉ tại Khối 10, thị trấn H, huyện H, tỉnh Nghệ An; ngày 10 tháng 4 năm 1996, đã được Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là Giấy CNQSDĐ), chủ sử dụng là cụ Phan Xuân L. Do anh em trong gia đình không thỏa thuận phân chia được nên ông T khởi kiện yêu cầu chia thừa kế 04 thửa đất số 46, 990, 32 và 120 theo pháp luật.

Ngày 20 tháng 01 năm 2020, nguyên đơn ông Phan Văn T bổ sung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật số tiền 21.433.000 đồng tiền mai táng phí và trợ cấp một lần của cụ L khi cụ mất.

Bị đơn ông Phan Văn M trình bày:

Ông M thống nhất họ tên, năm mất của bố mẹ và quan hệ huyết thống như ông T khai. Bố mẹ mất để lại di sản là 04 thửa đất nông nghiệp. Ông T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế 04 thửa đất thì ông chấp nhận phân chia thửa đất nông nghiệp số 46 và thửa đất nông nghiệp số 990, không chấp nhận yêu cầu chia thửa đất nông nghiệp số 32 và thửa đất nông nghiệp số 120 với lý do: Thửa đất nông nghiệp số 32 đã được Nhà nước giao cho ông M, thửa đất số 120 đã được Nhà nước giao cho ông Phan Văn T hợp pháp tại thời điểm thực hiện Chỉ thị số 02 năm 2002 về dồn điền đổi thửa.

Ông M có yêu cầu phản tố với nội dung: Di sản thừa kế do hai cụ để lại ngoài các thửa đất nông nghiệp nêu trên còn có đất ở là thửa đất số 1031, tờ bản đồ số 04, diện tích 758,56 m², chủ sử dụng là cụ ông Phan Xuân L; ngày 10 tháng 4 năm 1996 đã được cấp, Giấy CNQSDĐ, đề nghị chia thừa kế thửa đất ở theo pháp luật.

Sau khi biết được yêu cầu phản tố của bị đơn, nguyên đơn ông Phan Văn T cung cấp và trình bày: Diện tích đất ở 758,56 m² mà bị đơn yêu cầu, ngày 16 tháng 4 năm 2013, cụ Phan Xuân L và cụ Lê Thị L1 đã làm thủ tục tặng cho ông Phan Văn C 230 m² và tặng cho ông Phan Văn B 318 m². Số diện tích còn lại 210,56 m², ngày 24 tháng 3 năm 2019, cụ L đã lập di chúc để lại thừa kế cho ông Phan Văn C diện tích 72 m² và anh Phan Văn B diện tích 138,56 m².

Ngày 09 tháng 12 năm 2020, ông Phan Văn M rút yêu cầu phản tố về chia thừa kế diện tích đất ở 758,56 m² nêu trên và thay đổi nội dung yêu cầu phản tố sang chia thừa kế theo pháp luật diện tích đất ở 210,56 m² còn lại sau khi chuyển nhượng và các tài sản trên đất (nhà, cổng, mái tôn) của cụ Phan Xuân L và cụ Lê Thị L1; đề nghị Tòa tuyên bố di chúc của cụ L lập ngày 24 tháng 3 năm 2019 là vô hiệu toàn bộ với lý do: Di chúc có hai trang nhưng ở trang thứ nhất không có điểm chỉ, không có chữ ký của cụ L, không có xác nhận chữ ký và nội dung di chúc của người làm chứng. Về nội dung, phần tài sản cụ L định đoạt vượt quá phần mà cụ được hưởng trong khối tài sản chung của vợ chồng cụ.

Nguyên đơn và người được người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ủy quyền phía nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu Tòa án công nhận di chúc của cụ Phan Xuân L có hiệu lực pháp luật với diện tích thực tế 209 m².

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T1, ông Phan Văn B, ông Phan Văn C ủy quyền cho chị Nông Thị Ngọc trình bày:

Về chế độ mai táng phí của cụ Phan Xuân L, đề nghị giao cho ông Phan Văn B hưởng vì ông B đã lo liệu chi phí. Về ý kiến của bị đơn ông Phan Văn M

xác định về việc ông được Nhà nước giao 1218,1 m² đất nông nghiệp tại xứ Đồng Mô là hợp pháp, đề nghị ông M cung cấp chứng cứ để chứng minh. Về yêu cầu phản tố của bị đơn chia di sản thừa kế thừa đất ở số 1031, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng ý phần di chúc hợp pháp của cụ L, phần vượt quá của cụ L1 đề nghị chia theo pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự thống nhất, thỏa thuận số tiền 21.433.000 đồng mai táng phí và trợ cấp một lần của cụ L giao cho ông Phan Văn B được nhận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo UBND thị trấn H, huyện H, tỉnh Nghệ An cung cấp: Căn cứ Chỉ thị 02 (năm 2002) và Chỉ thị 08 (năm 2008) của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Nghệ An; căn cứ vào sổ mục kê; sổ giao đất hiện trạng sử dụng; bản đồ 229; sổ ghi chép của ông Nguyễn Công L9 khối trưởng thời kỳ năm 2002 thì khi thực hiện Chỉ thị 02, UBND xã Hưng Thái (cũ) nay là thị trấn Hưng Nguyên đã tiến hành các bước và lập hồ sơ công khai theo quy định. Khi đó, cụ L và cụ L1 đều còn sống nhưng không có đơn, không kê khai đối với thửa đất số 32 và thửa đất số 120; hai cụ chỉ kê khai đối với thửa đất số 46, thửa đất số 990, thửa đất số 69 và đã được ghi tên tại các sổ mục kê, sổ đo đạc hiện trạng sử dụng đối với 03 thửa đất nông nghiệp này. Thửa đất số 32 được ghi tên ông Phan Văn M, thửa đất số 120 được ghi tên ông Phan Văn T. Từ sau khi chuyển đổi cho đến nay, các thửa đất trên được hai cụ, ông T, ông M sử dụng không có ai khiếu nại gì. Chỉ đến năm 2008, khi có dự án VISIP mới xảy ra tranh chấp. Hiện nay, thửa đất số 46 và thửa đất số 990 đã thu hồi theo dự án VISIP nhưng chưa lập phương án chi trả vì đang tranh chấp.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thể hiện: Thửa đất số 1043, phần diện tích còn lại sau khi cụ L đã chuyển nhượng cho ông B, ông C là 209 m², giá đất 7.000.000 đồng/01 m². Tài sản nhà, cổng, mái tôn có giá trị 34.476.767 đồng.

Bản án Dân sự sơ thẩm số 01/2022/DSST ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An đã quyết định: Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 228 và điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 646, Điều 647, Điều 648, Điều 649, Điều 650, Điều 652, Điều 653, Điều 654, Điều 657, Điều 658 của Bộ luật Dân sự 2005; Điều 623, Điều 624, Điều 625, Điều 627, Điều 628, Điều 630, Điều 631, Điều 632, Điều 634, Điều 635, Điều 637 và Điều 643 của Bộ luật Dân sự năm 2015 xử:

- Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về số tiền 21.433.000 đồng (Hai mươi một triệu, bốn trăm ba mươi ba nghìn đồng) tiền mai táng phí và trợ cấp một lần của cụ Phan Xuân L cho ông Phan Văn B được nhận.

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phan Văn T1 và ông Phan Văn T về việc nhượng phần thừa kế đối với đất ở và giá trị tài sản trên đất ở của mình cho ông Phan Văn C và ông Phan Văn B.

- Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Phan Văn M về việc chia thừa kế theo pháp luật thừa đất số 1031, tờ bản đồ số 4, diện tích 758,56 m² tại Khối 10, thị trấn H, huyện H, tỉnh Nghệ An.

- Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Phan Xuân L và cụ Lê Thị L1 gồm 05 người: Ông Phan Văn T1, ông Phan Văn M, ông Phan Văn T, ông Phan Văn C và ông Phan Văn B.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với thừa đất nông nghiệp số 46 và thừa đất nông nghiệp số 990 có tổng diện tích là 1140 m² của cụ Phan Xuân L và cụ Lê Thị L1; không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với thừa đất nông nghiệp số 32 và thừa đất nông nghiệp số 120.

- Xác định di sản thừa kế về đất nông nghiệp của cụ Phan Xuân L và cụ Lê Thị L1 tại thừa đất số 46 và thừa đất số 990 có tổng diện tích là 456 m² tại Khối 10, thị trấn H, huyện H, tỉnh Nghệ An; mỗi phần thừa kế ông T1, ông M, ông T, ông C, ông B được nhận là $456 \text{ m}^2 : 5 = 91,2 \text{ m}^2$.

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về chia di sản thừa kế đối với đất ở của cụ Phan Xuân L và cụ Lê Thị L1 tại thừa đất số 1031, tờ bản đồ số 4, diện tích 209 m² tại Khối 10, thị trấn H, huyện H, tỉnh Nghệ An.

- Xác định di sản thừa kế đối với đất ở của cụ Phan Xuân L và cụ Lê Thị L1 tại thừa đất số 1031, tờ bản đồ số 4, diện tích 209 m² tại Khối 10, thị trấn H, huyện H, tỉnh Nghệ An.

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Phan Văn M về việc tuyên di chúc cụ Phan Xuân L đối với việc cụ tự ý định đoạt toàn bộ diện tích đất ở 209 m² lập ngày 24 tháng 3 năm 2019 vô hiệu một phần (phần di sản của cụ Lê Thị L1).

- Phần di sản là đất ở ông Phan Văn B được nhận là 71 m² tại thừa đất số 1031, tờ bản đồ số 4, có diện tích 209 m² tại Khối 10, thị trấn huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An .

- Phần di sản là đất ở ông Phan Văn C được nhận là 138 m² tại thừa đất số 1031, tờ bản đồ số 4, có diện tích 209 m² tại Khối 10, thị trấn H, huyện H, tỉnh Nghệ An.

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Phan Văn M về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với trị giá tài sản trên đất của cụ Phan Xuân L và cụ Lê Thị L1 cho ông T1, ông M, ông T, ông C, ông B.

- Xác định di sản thừa kế đối với trị giá tài sản trên đất cụ Phan Xuân L và cụ Lê Thị L1 là 34.476.767 đồng (Ba mươi tư triệu, bốn trăm bảy mươi sáu nghìn, bảy trăm sáu mươi bảy đồng).

- Ông Phan Văn B có trách nhiệm phải trả cho ông Phan Văn M số tiền: 60.900.000 đồng (giá trị đất ở) + 6.895.353 đồng (giá trị tài sản trên đất) = 67.795.353 đồng (Sáu mươi bảy triệu, bảy trăm chín mươi lăm nghìn, ba trăm năm mươi ba đồng). Ông Phan Văn C có trách nhiệm phải trả cho ông Phan Văn M số tiền 60.900.000 đồng (Sáu mươi triệu, chín trăm nghìn đồng).

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về mốc giới, ranh giới các phần đất được giao, quyền và nghĩa vụ thi hành án, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 28 tháng 01 năm 2022, ông Phan Văn T có đơn kháng cáo với nội dung: Ông T khởi kiện yêu cầu chia thừa kế là 04 thửa đất của bố mẹ nhưng Tòa án chỉ chấp nhận một phần nên kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ nội dung khởi kiện.

Ngày 28 tháng 01 năm 2022 ông Phan Văn B, ông Phan Văn T1 và ông Phan Văn C có đơn kháng cáo với cùng nội dung: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế là 04 thửa đất của bố mẹ nhưng Tòa án chỉ chấp nhận một phần nên kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ nội dung khởi kiện để đảm bảo quyền lợi cho những người liên quan theo quy định.

Ngày 22 tháng 7 năm 2022, ông Phan Văn T, ông Phan Văn B, ông Phan Văn T1 và ông Phan Văn C có đơn kháng cáo bổ sung với cùng nội dung: Đối với đất nông nghiệp, Tòa án chưa làm rõ tại thời điểm cấp Giấy CNQSDĐ, hộ gia đình ông Phan Xuân L gồm những thành viên nào? Cùng là thành viên nhưng Tòa án công nhận cho ông M 1219 m², ông T 907 m² còn cụ L1, cụ L, ông T1, ông C, ông B mỗi người 228 m², cơ sở của sự phân biệt trên? Đối với đất ở, khi còn sống, bố mẹ đã phân chia cho ông T1, ông T, ông M mỗi người 400 m² đất để xây dựng gia đình; riêng ông C, ông B chưa bằng được các anh nên có ý nguyện để lại toàn bộ cho ông C, ông B, đã lập di chúc ngày 24 tháng 3 năm 2019, đề nghị Tòa án chấp nhận theo nguyện vọng, nội dung di chúc và chấp nhận toàn bộ nội dung khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người được nguyên đơn ông Phan Văn T ủy quyền giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo, những người có quyền, nghĩa vụ liên quan (ông T1, ông B, ông C) giữ nguyên nội dung kháng cáo, người được bị đơn ông Phan Văn M ủy quyền không chấp nhận kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án sơ thẩm. Các đương sự không thống nhất quan điểm giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tại phiên tòa phát biểu:

- Về thủ tục kháng cáo: Ông Phan Văn T, ông Phan Văn B, ông Phan Văn T1 và ông Phan Văn C kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn luật định nên được Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý, giải quyết là đúng pháp luật.

- Về nội dung kháng cáo: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ tại thời điểm cấp Giấy CNQSDĐ theo Nghị định 64, hộ gia đình cụ Phan Xuân L gồm những thành viên nào? Việc giao thửa đất số 32 cho ông Phan Văn M do cụ L hay do ai giao, đất nông nghiệp hiện nay diện tích bao nhiêu? Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để điều tra xác minh các vấn đề trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã hỏi ý kiến các đương sự về việc có thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án hay không nhưng các đương sự không thỏa thuận được. Do đó, Hội đồng xét xử tiếp tục phiên tòa xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Phan Văn T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T1, ông Phan Văn B, ông Phan Văn C, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Đối với các thửa đất nông nghiệp: Căn cứ các tài liệu có tại hồ sơ; căn cứ vào sổ mục kê; sổ giao đất hiện trạng sử dụng; Bản đồ 229; sổ ghi chép của ông Nguyễn Công Luận khởi trường thời kỳ năm 2002; tài liệu cung cấp của các cán bộ, chính quyền thực hiện việc dồn điền, đổi thửa có cơ sở xác định: **Tuy thủ tục chuyển giao đất giữa cụ Phan Xuân L, cụ Lê Thị L1 và ông Phan Văn M, ông Phan Văn T chưa đảm bảo nhưng tài liệu thể hiện cụ L, cụ L1 đã tự nguyện chuyển giao đất cho ông T, ông M. Sau khi chuyển đổi, các thửa đất 32 và 120 đã được UBND xã Hưng Thái (cũ) lập biên bản bàn giao và vào sổ mục kê quy chủ tạm thời cho ông Phan Văn T và ông Phan Văn M; đã vào sổ sách quản lý của UBND xã đứng tên ông M, ông T và không ai có ý kiến, khiếu nại gì. Do đó, có căn cứ xác định thửa đất số 32, tờ bản đồ số 5, diện tích 1219 m² có chủ sử dụng là ông Phan Văn M; thửa đất số 120, tờ bản đồ số 5, diện tích 907 m² có chủ sử dụng là ông Phan Văn T. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định 02 thửa đất nông nghiệp còn lại (thửa đất số 46 và thửa đất số 990, có tổng diện tích 1140 m²), sau khi chuyển đổi là di sản thừa kế của cụ L, cụ L1 và phân chia theo pháp luật là có căn cứ.**

[2.2] Đối với đất ở: Diện tích đất ở 758,56 m² ngày 16 tháng 4 năm 2013, cụ Phan Xuân L và cụ Lê Thị L1 đã làm thủ tục tặng cho ông Phan Văn C 230 m² và tặng cho ông Phan Văn B 318 m²; diện tích đất còn lại 210,56 m², theo kết quả đo đạc khi xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 20 tháng 9 năm 2020 xác định là 209 m² là di sản thừa kế của cụ L và cụ L1. Ngày 24 tháng 3 năm 2019, cụ L đã lập di chúc định đoạt toàn bộ diện tích đất là vượt quá phần tài sản thuộc quyền sở hữu của mình. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, tuyên bố di chúc của cụ L vô hiệu một phần là có căn cứ. Đối với việc phân chia thừa kế, Tòa án cấp sơ thẩm phân chia di sản bằng hiện vật, giao cho ông Phan Văn B, ông Phan Văn C được sử dụng đất và buộc ông C, ông B phải trả tiền chênh lệch giá trị cho ông M là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi cho những người được hưởng di sản thừa kế.

Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ. Việc xác định giá trị di sản thừa kế, người được hưởng di sản, phân chia di sản thừa kế theo pháp luật đã đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông Phan Văn T, ông Phan Văn T1, ông Phan Văn B và ông Phan Văn C, cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[3] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Như đã phân tích ở trên, việc chuyển giao đất từ cụ Phan Xuân L, cụ Lê Thị L1 sang cho con là ông Phan Văn T, ông Phan Văn M thực hiện trong quá trình dồn điền, đổi thửa, vào sổ sách quy chủ tạm thời là hoàn toàn tự nguyện, xác lập quyền sử dụng đất hợp pháp cho ông M, ông T. Đối với thành viên trong hộ gia đình cụ Phan Xuân L tại thời điểm cấp Giấy CNQSDĐ theo Nghị định 64, Hội đồng xét xử thấy không cần thiết phải tạm ngừng phiên tòa để xác minh các nội dung này.

[4] Về án phí: Các đương sự phải chịu phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị di sản được hưởng. Ông Phan Văn T, ông Phan Văn T1, ông Phan Văn B và ông Phan Văn C kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Phan Văn T, ông Phan Văn T1, ông Phan Văn B và ông Phan Văn C, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

2. Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 228, điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 646, Điều 647, Điều 648, Điều 649, Điều 650, Điều 652, Điều 653, Điều 654, Điều 657, Điều 658 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 623, Điều 624, Điều 625, Điều 627, Điều 628, Điều 630, Điều 631, Điều 632, Điều 634, Điều 635, Điều 637, Điều 643 của Bộ luật Dân sự năm 2015; xử:

- Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về số tiền 21.433.000 đồng (Hai mươi một triệu, bốn trăm ba mươi ba nghìn đồng) tiền mai táng phí và trợ cấp một lần của cụ Phan Xuân L cho ông Phan Văn B được nhận.

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phan Văn T1 và ông Phan Văn T về việc nhượng phần thừa kế đối với đất ở và giá trị tài sản trên đất ở của mình cho ông Phan Văn C và ông Phan Văn B.

- Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Phan Văn M về việc chia thừa kế theo pháp luật thửa đất số 1031, tờ bản đồ số 4, diện tích 758,56 m² tại Khối 10, thị trấn H, huyện H, tỉnh Nghệ An.

- Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Phan Xuân L và cụ Lê Thị L1 gồm 05 người: Ông Phan Văn T1, ông Phan Văn M, ông Phan Văn T, ông Phan Văn C và ông Phan Văn B.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất nông nghiệp số 46 và thửa đất nông nghiệp số 990 có tổng diện tích là 1140 m² của cụ Phan Xuân L và cụ Lê Thị L1; không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất nông nghiệp số 32 và thửa đất nông nghiệp số 120.

- Xác định di sản thừa kế về đất nông nghiệp của cụ Phan Xuân L và cụ Lê Thị L1 tại thửa đất số 46 và thửa đất số 990 có tổng diện tích là 456 m² tại Khối 10, thị trấn H, huyện H, tỉnh Nghệ An; mỗi phần thừa kế ông T1, ông M, ông T, ông C, ông B được nhận là $456 \text{ m}^2 : 5 = 91,2 \text{ m}^2$.

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về chia di sản thừa kế đối với đất ở của cụ Phan Xuân L và cụ Lê Thị L1 tại thửa đất số 1031, tờ bản đồ số 4, diện tích 209 m² tại Khối 10, thị trấn H, huyện H, tỉnh Nghệ An.

- Xác định di sản thừa kế đối với đất ở của cụ Phan Xuân L và cụ Lê Thị L1 có tại thửa đất số 1031, tờ bản đồ số 4, diện tích 209 m² tại Khối 10, thị trấn H, huyện H, tỉnh Nghệ An.

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Phan Văn M về việc tuyên di chúc cụ Phan Xuân L đối với việc cụ tự ý định đoạt toàn bộ diện tích đất ở 209 m² lập ngày 24 tháng 3 năm 2019 vô hiệu một phần (phần di sản của cụ Lê Thị L1).

- Phần di sản là đất ở ông Phan Văn B được nhận là 71 m² tại thửa đất số 1031, tờ bản đồ số 4, có diện tích 209 m² tại khối 10, thị trấn H, huyện H, tỉnh Nghệ An với các mốc giới cụ thể như sau:

+ Phía Đông từ mốc giới số 05 đến mốc giới số 06 giáp đường khối có chiều dài 03 mét.

+ Phía Tây từ mốc giới số 14 đến mốc giới số 16 có chiều dài 2,81 mét.

+ Phía Nam từ mốc giới số 06 đến mốc giới số 14 giáp đất của ông Phan Văn C có chiều dài 24,63 mét.

+ Phía Bắc từ mốc giới số 05 đến mốc giới số 17 giáp thửa đất số 1336 của ông Phan Văn B có chiều dài 25,79 mét (chi tiết có sơ đồ kèm theo).

- Phần di sản là đất ở ông Phan Văn C được nhận là 138 m² tại thửa đất số 1031, tờ bản đồ số 4, có diện tích 209 m² tại Khối 10, thị trấn huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An với các mốc giới cụ thể như sau:

+ Phía Đông từ mốc giới số 06 đến mốc giới số 07 giáp đường khối có chiều dài 5,93 mét.

+ Phía Tây từ mốc giới số 12 đến mốc giới số 14 dài 6,2 mét.

+ Phía Nam từ mốc giới số 07 đến mốc giới số 12 giáp thửa đất số 1337 của ông Phan Văn C có chiều dài 22,49 mét.

+ Phía Bắc từ mốc giới số 06 đến mốc giới số 14 giáp đất của ông Phan Văn B có chiều dài 24,63 mét (chi tiết có sơ đồ kèm theo).

Ông Phan Văn B và ông Phan Văn C có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất, sở hữu nhà theo quy định của pháp luật sau khi Bản án có hiệu lực.

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Phan Văn M về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với trị giá tài sản trên đất cụ Phan Xuân L và cụ Lê Thị L1 cho ông T1, ông M, ông T, ông C, ông B.

- Xác định di sản thừa kế đối với trị giá tài sản trên đất cụ Phan Xuân L và cụ Lê Thị L1 là 34.476.767 đồng (Ba mươi tư triệu, bốn trăm bảy mươi sáu nghìn, bảy trăm sáu mươi bảy đồng).

- Ông Phan Văn B có trách nhiệm phải trả cho ông Phan Văn M số tiền: 60.900.000 đồng (giá trị đất ở) + 6.895.353 đồng (giá trị tài sản trên đất) = 67.795.353 đồng (Sáu mươi bảy triệu, bảy trăm chín mươi lăm nghìn, ba trăm năm mươi ba). Ông Phan Văn C có trách nhiệm phải trả cho ông Phan Văn M số tiền: 60.900.000 đồng (Sáu mươi triệu, chín trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

3. Về án phí Dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; buộc ông Phan Văn C phải chịu 40.133.394 đồng (Bốn mươi triệu, một trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm chín mươi tư đồng); buộc ông Phan Văn B phải chịu 22.541.441 đồng (Hai mươi hai triệu, năm trăm bốn mươi một nghìn, bốn trăm bốn mươi một đồng); buộc ông Phan Văn M phải chịu 2.764.687 đồng (Hai triệu, bảy trăm sáu mươi tư nghìn, sáu trăm tám mươi bảy đồng); buộc ông Phan Văn T1 và ông Phan Văn T mỗi người phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng); trả lại cho ông Phan Văn T 4.086.650 đồng (Bốn triệu, không trăm tám mươi sáu nghìn, sáu trăm năm mươi

đồng) số tiền tạm ứng án phí còn lại đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An theo Biên lai thu tạm ứng án phí, **lệ phí Tòa án số 0006603 ngày 12 tháng 02 năm 2020.**

4. Về án phí Dân sự phúc thẩm: Căn cứ Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; buộc ông Phan Văn T, ông Phan Văn T1, ông Phan Văn C và ông Phan Văn B mỗi người phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003887, số 0003889, số 0003888 và số 0003890 ngày 21 tháng 02 năm 2022.

5. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND huyện Hưng Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Hưng Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Hà